

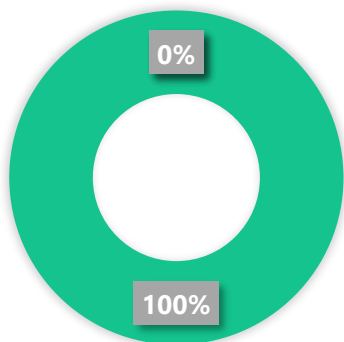
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	14,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,356
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,247
SL cổ phiếu LH	66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,085
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	886
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	970
P/E	8.8
EPS	1,663

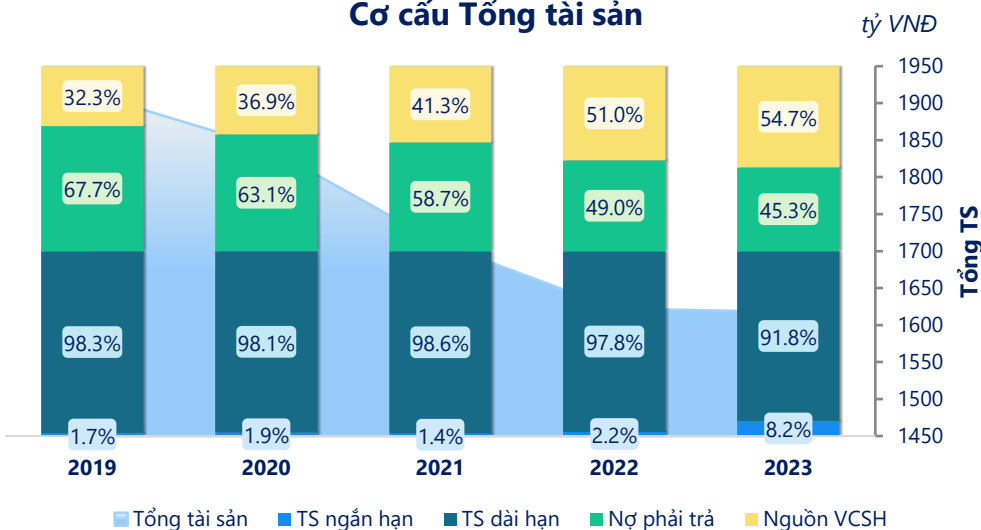
	YTD	1T	3T	6T
BHA	3.7%	-3.5%	2.3%	16.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

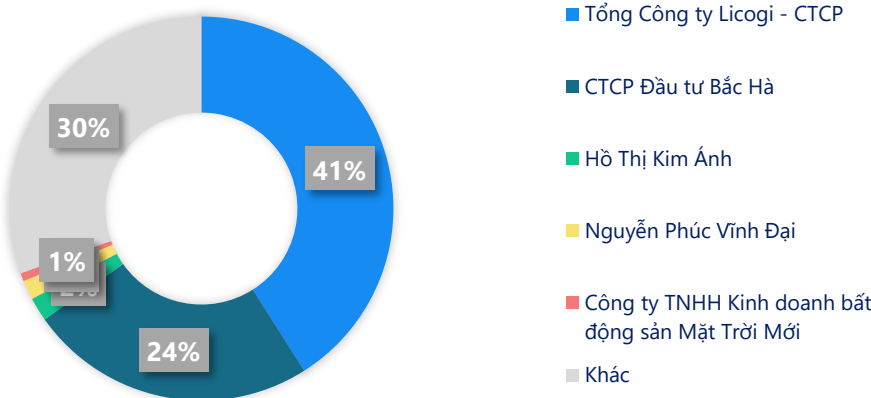
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BHA** năm 2023 đạt **1,618** tỷ đồng, giảm **0.30%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

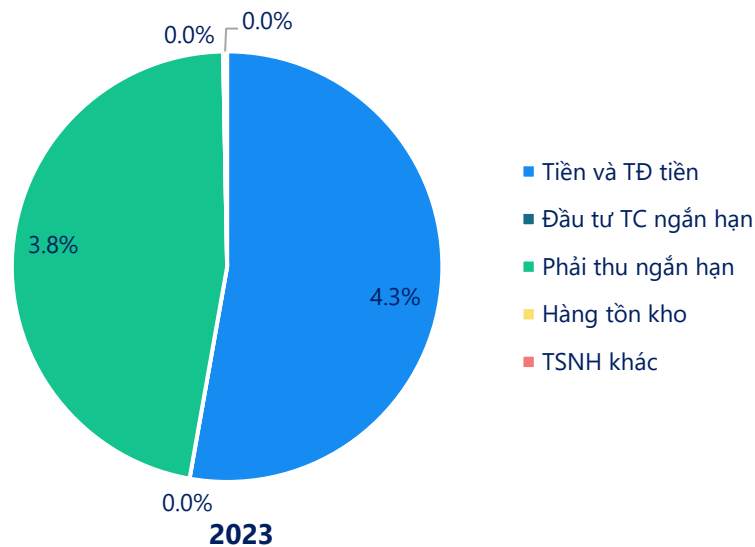
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Licogi - CTCP** sở hữu **41.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Bắc Hà nắm giữ 24.2% và đứng thứ 3 là Hồ Thị Kim Ánh nắm giữ 2.00%.

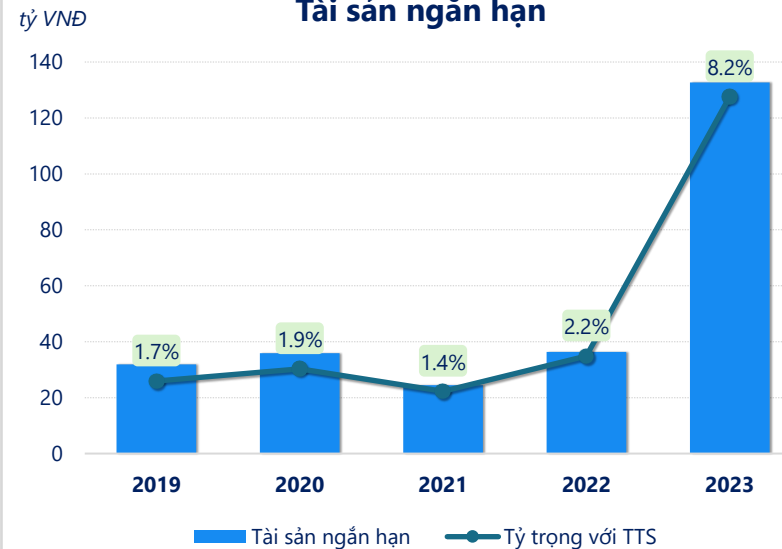
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



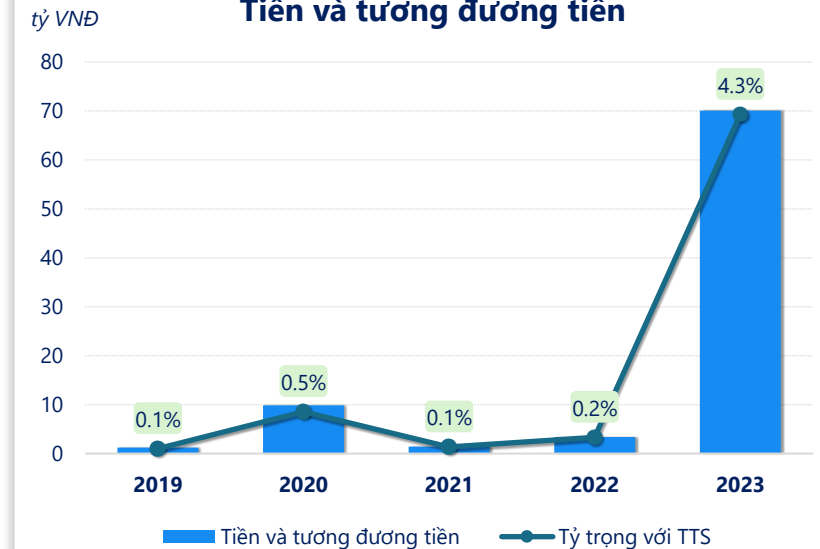
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BHA đạt **132.7** tỷ đồng, tăng trưởng **265%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **8.20%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.33%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.85% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

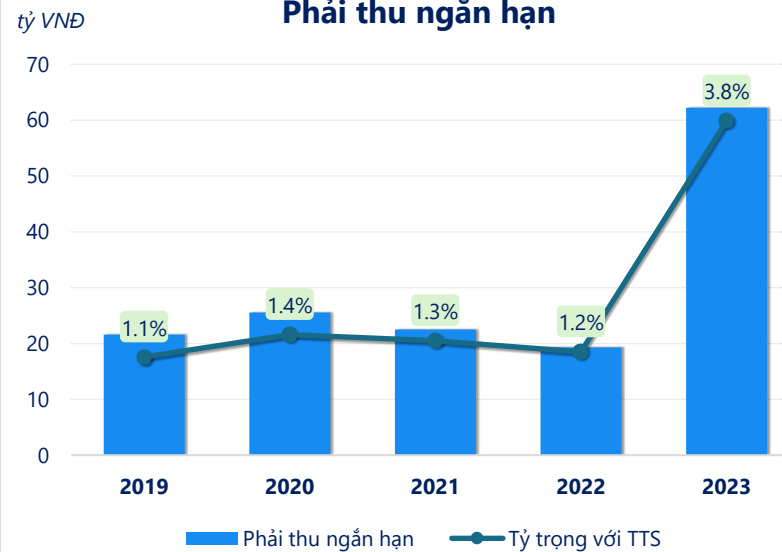
Tài sản ngắn hạn



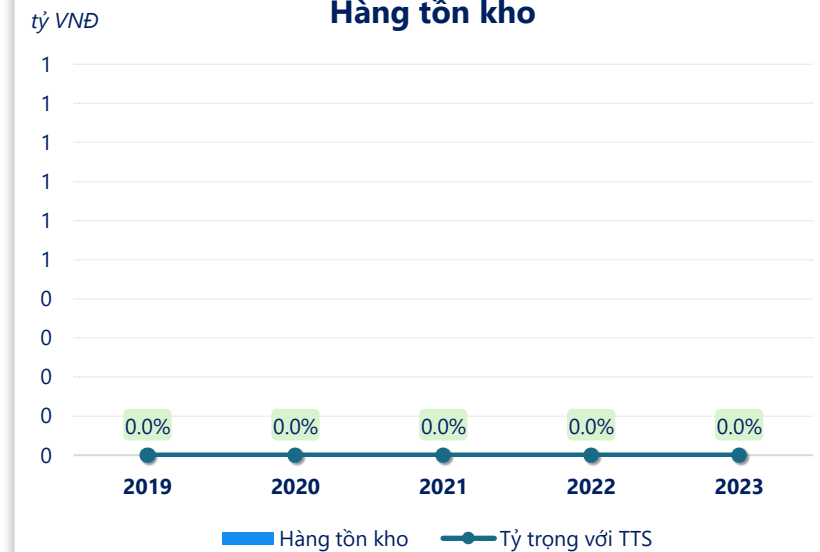
Tiền và tương đương tiền



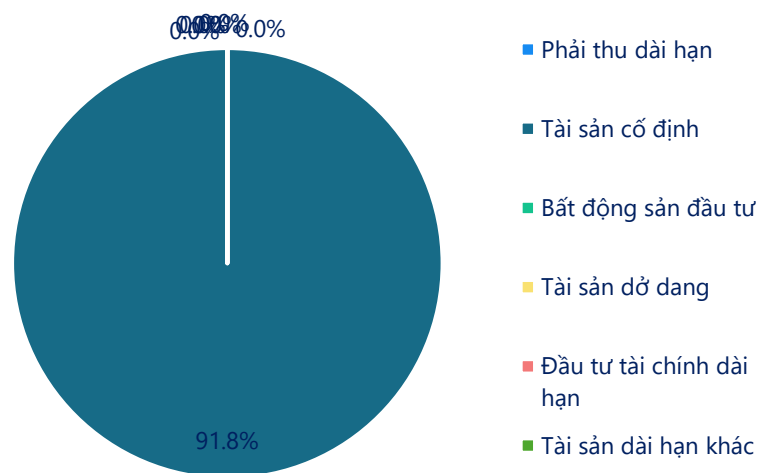
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



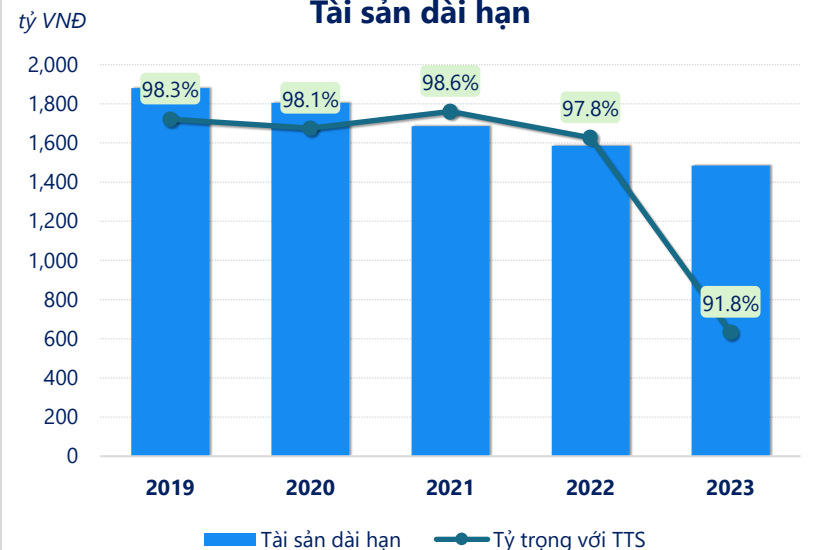
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,485** tỷ đồng giảm **6.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **91.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **91.8%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

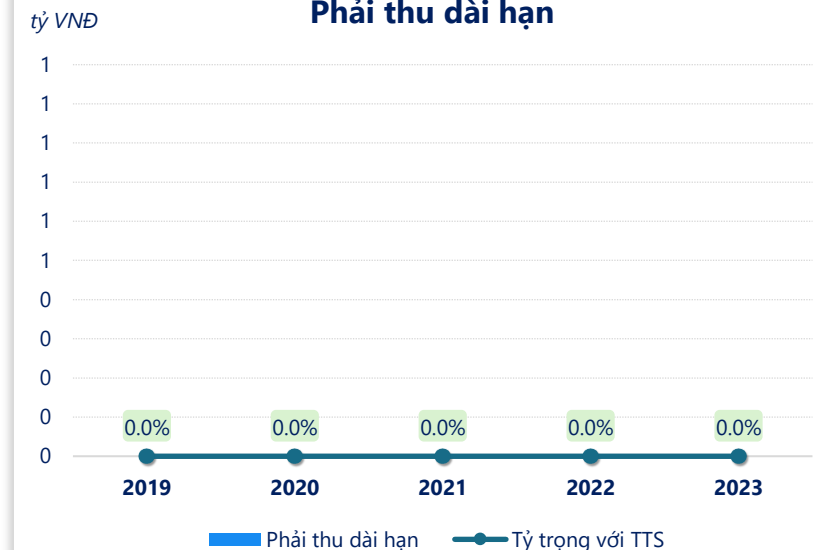
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



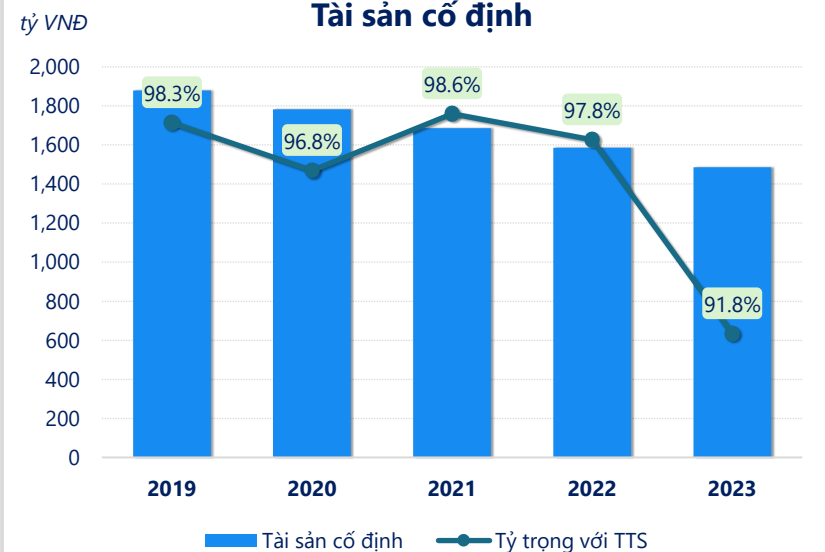
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



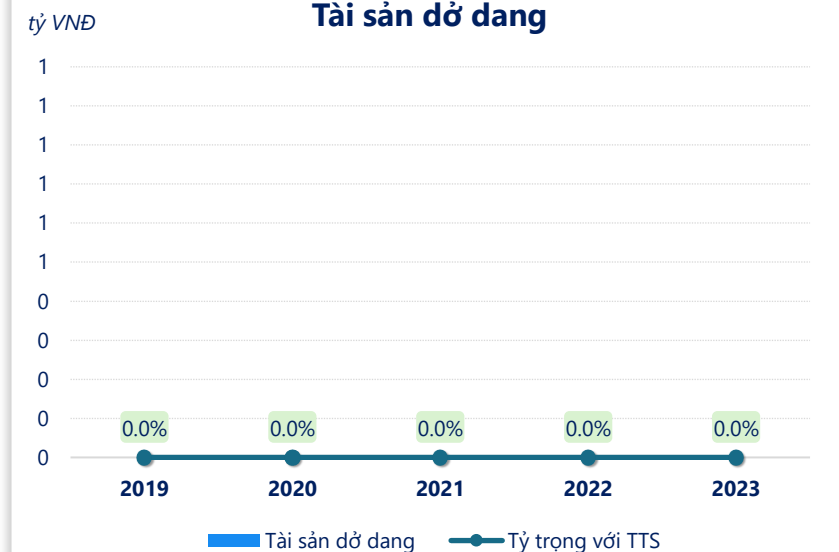
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

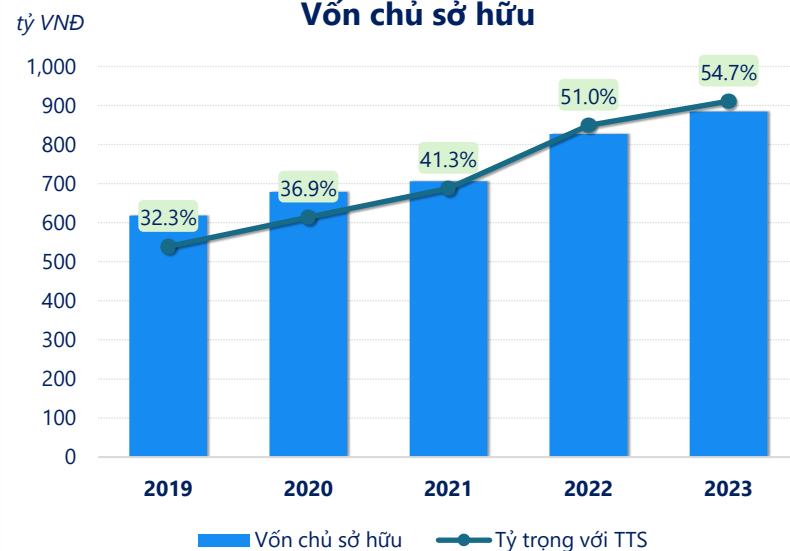


(Nguồn: fireant.vn)

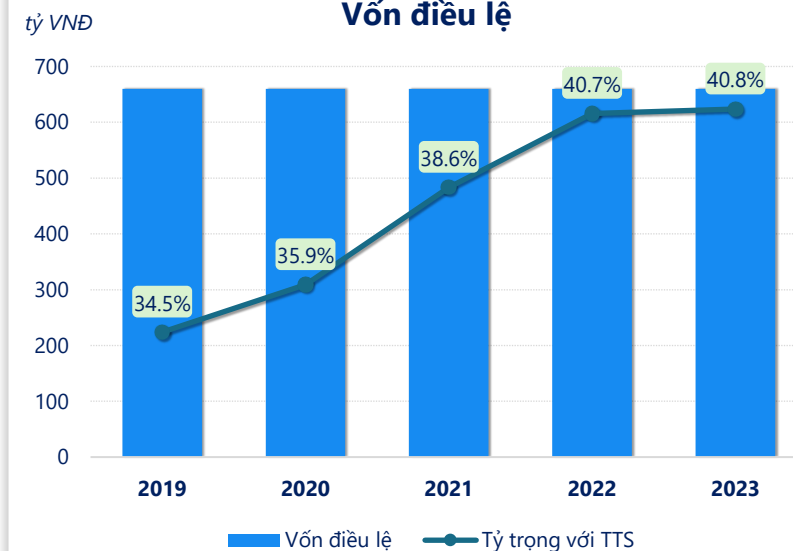
Nợ vay



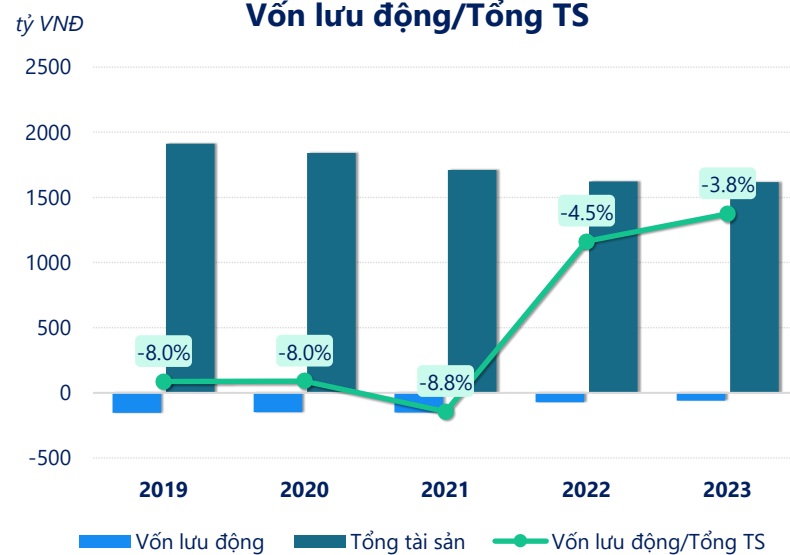
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



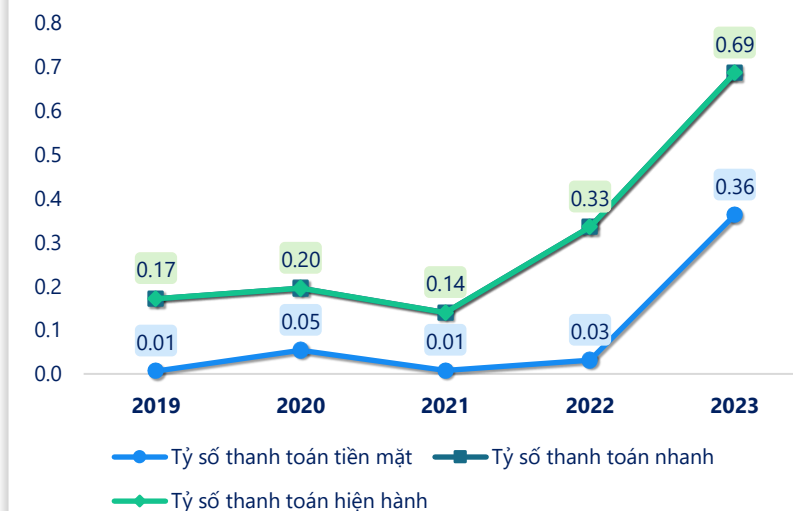
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,618	1,623	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	133	36.4	265%
Tiền và tương đương tiền	70.0	3.37	1979%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.3	-100%
Phải thu ngắn hạn	62.2	19.3	223%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.43	-8.8%
Tài sản dài hạn	1,485	1,586	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,485	1,586	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.03	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	796	-8.1%
Nợ ngắn hạn	191	109	76.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	75.8	99.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.89	2.69	7.7%
Nợ dài hạn	540	687	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	687	-21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	886	827	7.2%
Vốn chủ sở hữu	886	827	7.2%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	208	296	266	369	308
Giá vốn hàng bán	115	115	113	115	115
Lợi nhuận gộp	92.6	181	153	253	193
Doanh thu HĐTC	0.40	0.39	0.45	0.51	1.68
Chi phí TC	125	115	115	81.0	73.4
Chi phí lãi vay	125	115	92.0	80.7	73.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.83	5.13	6.38	8.47	9.22
LN thuần từ HĐKD	-41.1	61.6	32.1	164	112
Lợi nhuận khác	0.04	-0.57	-2.96	3.43	0.87
LN trước thuế	-41.0	61.0	29.2	168	113
Lợi nhuận sau thuế	-41.8	60.0	27.6	154	108
LNST của CĐ cty mẹ	-41.8	60.0	27.6	154	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.3	145	141	222	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	4.33	-13.3	-10.1	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.5	-140	-136	-205	-106
Tiền đầu kỳ	49.7	1.20	9.87	1.45	7.67
Lưu chuyển tiền thuần	-48.5	8.66	-8.42	6.22	62.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.20	9.87	1.45	7.67	70.0